

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72620850200070001	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2003-10-07	036303008812	LE 3.11	
2	H72620850200070002	TRAN THI LAN ANH	女	2004-09-11	036304002783	LE 3.11	
3	H72620850200070003	NGUYEN NGOC KHANH LINH	女	2007-06-07	036307018091	LE 3.11	
4	H72620850200070004	HOANG NGUYEN HA MY	女	2010-02-23	036310008104	LE 3.11	
5	H72620850200070005	PHAM THI THU PHUONG	女	2010-01-09	036310010801	LE 3.11	
6	H72620850200070006	NGUYEN DUC ANH	男	2003-09-01	037203004752	LE 3.11	
7	H72620850200070007	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2007-09-22	037207001910	LE 3.11	
8	H72620850200070008	PHAM LAN HUONG	女	2002-06-21	037302000894	LE 3.11	
9	H72620850200070009	PHAM THI HUYEN TRANG	女	2003-03-19	037303002164	LE 3.11	
10	H72620850200070010	DINH THI QUYNH TRANG	女	2008-10-12	037308002095	LE 3.11	
11	H72620850200070011	TRAN VAN DUNG	男	1994-11-17	038094024996	LE 3.11	
12	H72620850200070012	NGUYEN THI HUONG	女	1993-09-15	038193024104	LE 3.11	
13	H72620850200070013	TRUONG NHAT MINH	女	1998-11-08	038198006776	LE 3.11	
14	H72620850200070014	HOANG GIA LUAT	男	2004-10-09	038204022339	LE 3.11	
15	H72620850200070015	TRINH THI DUYEN	女	2001-10-03	038301009359	LE 3.11	
16	H72620850200070016	LUONG THI KHANH LY	女	2002-03-10	038302015841	LE 3.11	
17	H72620850200070017	HOANG THI HUYEN CHAU	女	2003-11-11	038303021642	LE 3.11	
18	H72620850200070018	NGUYEN PHUOC HANH	女	2004-08-28	038304014271	LE 3.11	
19	H72620850200070019	LE THI ANH	女	2005-09-18	038305011234	LE 3.11	
20	H72620850200070020	DAO THI THANH HUYEN	女	2005-10-29	038305020994	LE 3.11	
21	H72620850200070021	LE THI SON TRA	女	2007-03-17	038307009985	LE 3.11	
22	H72620850200070022	VU KHANH LINH	女	2009-10-14	038309011675	LE 3.11	
23	H72620850200070023	TRIEU HIEN THAO	女	2009-08-12	038309021394	LE 3.11	
24	H72620850200070024	TRINH THI NGUYET ANH	女	2009-04-25	038309023541	LE 3.11	
25	H72620850200070025	LE THI THANH TRUC	女	2009-02-16	038309026711	LE 3.11	
26	H72620850200070026	QUACH LINH CHI	女	2009-07-11	038309031411	LE 3.11	
27	H72620850200070027	NGUYEN XUAN HIEU	男	2003-12-22	040203013446	LE 3.11	
28	H72620850200070028	NGUYEN THUA HOANG	男	2005-08-14	040205017343	LE 3.11	
29	H72620850200070029	DAO THI NGOC LINH	女	2004-12-02	040304010386	LE 3.11	
30	H72620850200070030	TRAN THI ANH	女	2002-03-12	042302004541	LE 3.11	
31	H72620850200070031	HO THI HIEN THAO	女	2003-08-25	042303004767	LE 3.11	
32	H72620850200070032	PHAM THI THAO VY	女	2004-01-15	042304013261	LE 3.11	
33	H72620850200070033	TRAN THI KIM NGAN	女	2000-07-31	070300039090	LE 3.11	
34	H72620850200070034	LE QUANG NHU NGOC	女	1988-04-24	077188001009	LE 3.11	
35	H72620850200070035	VU HUY HOANG	男	2003-01-02	077203000371	LE 3.11	
36	H72620850200070036	DANG TRAN KIM CHI	女	2003-02-25	079303015274	LE 3.11	
37	H72620850200070037	LAM CHAU NHAN AI	女	2001-12-28	082301016390	LE 3.11	
38	H72620850200070038	DOAN CONG VINH	男	2009-04-19	096209011510	LE 3.11	
39	H72620850200070039	NGUYEN NGOC KIM CHI	女	2001-06-29	096301002079	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72620850200070040	NGUYEN HA LINH AN	女	2012-08-28	030312000626	LE 4.12	
2	H72620850200070041	HOANG THUY DUONG	女	2014-04-28	030314009990	LE 4.12	
3	H72620850200070042	DAO DUC ANH	男	1990-10-15	031090016460	LE 4.12	
4	H72620850200070043	TRAN HAI NAM	男	2003-02-04	031203000200	LE 4.12	
5	H72620850200070044	PHAM VAN DUNG	男	2005-05-19	031205002003	LE 4.12	
6	H72620850200070045	PHUNG THI THUY DUONG	女	2005-01-29	031305007463	LE 4.12	
7	H72620850200070046	DO THI THUY DUONG	女	2006-11-21	031306005798	LE 4.12	
8	H72620850200070047	NGUYEN QUYNH CHI	女	2007-10-29	031307015479	LE 4.12	
9	H72620850200070048	DONG THI THANH THU	女	2009-08-11	031309001881	LE 4.12	
10	H72620850200070049	PHAM THUY TRANG	女	2009-12-13	031309005022	LE 4.12	
11	H72620850200070050	TRAN MAI PHUONG	女	2009-09-22	031309005050	LE 4.12	
12	H72620850200070051	TRINH THU GIANG	女	2010-09-20	031310014265	LE 4.12	
13	H72620850200070052	HOANG THI MINH NGUYET	女	2010-03-05	031310016234	LE 4.12	
14	H72620850200070053	LE THI TRA MY	女	2013-09-13	031313008887	LE 4.12	
15	H72620850200070054	VU MANH CUONG	男	1992-03-08	033092001759	LE 4.12	
16	H72620850200070055	NGUYEN TIEN DAT	男	2005-06-27	033205001292	LE 4.12	
17	H72620850200070056	DAO NGOC BICH	女	2003-05-13	033303000211	LE 4.12	
18	H72620850200070057	NGUYEN THI TRANG	女	2004-07-09	033304003583	LE 4.12	
19	H72620850200070058	NGUYEN THAO AN	女	2015-09-03	033315013310	LE 4.12	
20	H72620850200070059	NGUYEN DANG QUANG	男	2004-02-05	034204001595	LE 4.12	
21	H72620850200070060	GIANG THANH TUAN HUNG	男	2004-05-17	034204011231	LE 4.12	
22	H72620850200070061	TRAN THANH DAT	男	2004-01-05	034204011924	LE 4.12	
23	H72620850200070062	NGUYEN THI THU HANG	女	2006-04-16	034306011909	LE 4.12	
24	H72620850200070063	TRAN THU TRANG	女	2007-06-07	034307005068	LE 4.12	
25	H72620850200070064	NGUYEN THU THUY	女	2009-03-08	034309008634	LE 4.12	
26	H72620850200070065	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2009-10-13	034309013786	LE 4.12	
27	H72620850200070066	PHAM VU MINH HUONG	女	2011-02-15	034311010185	LE 4.12	
28	H72620850200070067	TRAN THI LANH	女	1998-12-26	035198003014	LE 4.12	
29	H72620850200070068	NGUY MAI LINH	女	2003-05-28	035303001258	LE 4.12	
30	H72620850200070069	QUAN THI KIM CHI	女	2005-08-23	035305001594	LE 4.12	
31	H72620850200070070	TRAN THI LAN CHINH	女	2007-09-30	035307004806	LE 4.12	
32	H72620850200070071	TRAN PHUONG ANH	女	2007-11-03	035307005175	LE 4.12	
33	H72620850200070072	TRAN THI THUY HIEN	女	2007-04-11	035307006593	LE 4.12	
34	H72620850200070073	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-11-08	035309000311	LE 4.12	
35	H72620850200070074	DANG THI PHUONG VI	女	1995-09-13	036195009614	LE 4.12	
36	H72620850200070075	PHAM MINH KHOA	男	2011-06-03	036211000045	LE 4.12	
37	H72620850200070076	CHU THI LINH	女	2000-02-07	036300010565	LE 4.12	
38	H72620850200070077	NGUYEN THI TUYET NHUNG	女	2003-10-06	036303001041	LE 4.12	
39	H72620850200070078	NGUYEN HONG NHUNG	女	2003-12-30	036303005883	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72620850200070079	HOANG THU HA	女	2009-04-01	024309012110	LE 4.14	
2	H72620850200070080	TRAN YEN NHI	女	2009-11-25	024309012260	LE 4.14	
3	H72620850200070081	TRAN NGOC HA MY	女	2009-07-24	024309012365	LE 4.14	
4	H72620850200070082	NGUYEN THI THANH MAI	女	2009-09-21	024309013662	LE 4.14	
5	H72620850200070083	PHAM THI THANH THAO	女	2009-06-21	024309013862	LE 4.14	
6	H72620850200070084	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-10-23	024309015123	LE 4.14	
7	H72620850200070085	TRUONG THI ANH NGUYET	女	1996-01-30	025196005138	LE 4.14	
8	H72620850200070086	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-07-03	025309007457	LE 4.14	
9	H72620850200070087	TRUONG GIA HAN	女	2013-11-16	025313014864	LE 4.14	
10	H72620850200070088	PHAN THI HUONG	女	1992-12-04	026192012081	LE 4.14	
11	H72620850200070089	VAN THI NHU LAN	女	2004-07-11	026304012220	LE 4.14	
12	H72620850200070090	NGUYEN KHANH BANG	女	2005-02-08	026305004492	LE 4.14	
13	H72620850200070091	TRAN THI TUYET CHINH	女	2007-11-18	026307000639	LE 4.14	
14	H72620850200070092	HOANG TUONG VY	女	2009-04-16	026309000289	LE 4.14	
15	H72620850200070093	NGUYEN YEN NHI	女	2009-02-19	026309001430	LE 4.14	
16	H72620850200070094	NGO VIET HUONG	男	1994-06-03	027094005634	LE 4.14	
17	H72620850200070095	LE MANH CUONG	男	1997-07-23	027097009467	LE 4.14	
18	H72620850200070096	HA QUANG THO	男	1999-03-09	027099007730	LE 4.14	
19	H72620850200070097	NGUYEN THI LIEU	女	1990-07-20	027190010736	LE 4.14	
20	H72620850200070098	LE DANG TAN	男	2001-06-26	027201002349	LE 4.14	
21	H72620850200070099	DUONG BA PHONG	男	2004-04-29	027204004010	LE 4.14	
22	H72620850200070100	NGUYEN VAN NGHIA	男	2005-02-01	027205002509	LE 4.14	
23	H72620850200070101	NGUYEN DINH HA	男	2005-06-12	027205003145	LE 4.14	
24	H72620850200070102	MAI TRONG TUNG	男	2006-06-16	027206008298	LE 4.14	
25	H72620850200070103	NGUYEN THE VU	男	2007-06-16	027207001098	LE 4.14	
26	H72620850200070104	HOANG TUAN ANH	男	2008-09-29	027208000340	LE 4.14	
27	H72620850200070105	DOAN PHAM TRUNG KIEN	男	2009-08-04	027209000385	LE 4.14	
28	H72620850200070106	LE CONG NGUYEN	男	2009-09-06	027209002465	LE 4.14	
29	H72620850200070107	PHAN THE HUY	男	2009-08-21	027209006685	LE 4.14	
30	H72620850200070108	VU DINH KHANH	男	2009-08-08	027209017660	LE 4.14	
31	H72620850200070109	NGUYEN MAI LAN	女	2009-11-14	027309002303	LE 4.14	
32	H72620850200070110	NGUYEN MAI LAN	女	2009-11-14	027309002303	LE 4.14	
33	H72620850200070111	TRAN NGOC ANH	女	2009-05-09	027309007941	LE 4.14	
34	H72620850200070112	HOANG QUYNH ANH	女	2010-07-29	027310006652	LE 4.14	
35	H72620850200070113	PHAM THI NGOC NGA	女	1998-05-06	030198001481	LE 4.14	
36	H72620850200070114	HA VAN HUY	男	2002-04-10	030202005201	LE 4.14	
37	H72620850200070115	CHU VAN TOAN	女	2009-06-09	030209000296	LE 4.14	
38	H72620850200070116	NGUYEN TUAN ANH	男	2009-07-24	030209000380	LE 4.14	
39	H72620850200070117	TRAN PHUONG BAO	男	2009-06-04	030209005375	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72620850200070118	NGUYEN THI DUNG	女	2004-09-12	024304001772	LE 4.16	
2	H72620850200070119	LE THI NGOC ANH	女	2004-07-05	024304002981	LE 4.16	
3	H72620850200070120	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-06-30	024304006997	LE 4.16	
4	H72620850200070121	VU HOAI NGOC	女	2004-08-28	024304010962	LE 4.16	
5	H72620850200070122	TRINH PHUONG QUYNH	女	2004-09-16	024304011516	LE 4.16	
6	H72620850200070123	NGUYEN THI PHUONG OANH	女	2005-09-20	024305005739	LE 4.16	
7	H72620850200070124	DUONG THI THU MAY	女	2005-09-13	024305009426	LE 4.16	
8	H72620850200070125	HA THANH GIANG	女	2006-11-29	024306001231	LE 4.16	
9	H72620850200070126	BE THI THANH THAO	女	2007-01-24	024307009360	LE 4.16	
10	H72620850200070127	NGUYEN HAI YEN	女	2008-08-18	024308001252	LE 4.16	
11	H72620850200070128	NGUYEN MINH ANH	女	2008-11-21	024308006092	LE 4.16	
12	H72620850200070129	NGUYEN DUONG HAI YEN	女	2009-04-02	024309001104	LE 4.16	
13	H72620850200070130	TRAN LE THUY	女	2009-12-16	024309003008	LE 4.16	
14	H72620850200070131	NGO THI HONG VAN	女	2009-08-01	024309004108	LE 4.16	
15	H72620850200070132	DUONG THI QUYNH ANH	女	2009-09-14	024309005204	LE 4.16	
16	H72620850200070133	DINH THI DAO	女	2009-06-22	024309007050	LE 4.16	
17	H72620850200070134	DOAN THI KHIEM	女	2009-06-18	024309009796	LE 4.16	
18	H72620850200070135	DANG THI LANH	女	2009-09-20	024309009907	LE 4.16	
19	H72620850200070136	DINH THI PHUONG THAO	女	2009-06-15	024309010869	LE 4.16	
20	H72620850200070137	LY THI HUYEN	女	2009-09-16	024309011703	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72620850200070138	NGUYEN BAO QUOC	男	2008-08-23	024208011728	LR 3.10	
2	H72620850200070139	LE NGUYEN TAN THANH	男	2009-08-24	024209001464	LR 3.10	
3	H72620850200070140	NGUYEN VAN THONG	男	2009-09-09	024209001583	LR 3.10	
4	H72620850200070141	NGUYEN VAN TUAN ANH	男	2009-12-13	024209001859	LR 3.10	
5	H72620850200070142	TA NGUYEN THANH DUC	男	2009-11-14	024209002785	LR 3.10	
6	H72620850200070143	NGUYEN GIA MANH	男	2009-10-25	024209003629	LR 3.10	
7	H72620850200070144	NGUYEN DUC PHU	男	2009-07-22	024209005197	LR 3.10	
8	H72620850200070145	NGUYEN TRUNG KIEN	男	2009-02-24	024209006041	LR 3.10	
9	H72620850200070146	NGUYEN LE MINH HOANG	男	2009-11-09	024209006819	LR 3.10	
10	H72620850200070147	DOAN NGOC GIANG	男	2009-09-23	024209008464	LR 3.10	
11	H72620850200070148	NGUYEN VIET HUNG	男	2009-09-22	024209011998	LR 3.10	
12	H72620850200070149	HOANG MINH HIEU	男	2009-12-28	024209012558	LR 3.10	
13	H72620850200070150	NGUYEN HUU DUNG	男	2009-10-02	024209013137	LR 3.10	
14	H72620850200070151	NGUYEN NGOC QUY	男	2009-10-03	024209013432	LR 3.10	
15	H72620850200070152	NGUYEN MINH DUC	男	2009-11-07	024209014457	LR 3.10	
16	H72620850200070153	DINH MINH TUAN	男	2009-06-29	024209015116	LR 3.10	
17	H72620850200070154	HOANG GIA HIEU	男	2010-01-27	024210000314	LR 3.10	
18	H72620850200070155	THAN VAN MINH	男	2010-12-02	024210007469	LR 3.10	
19	H72620850200070156	GIAP THANH PHONG	男	2010-11-07	024210011020	LR 3.10	
20	H72620850200070157	HAU THI PHUONG TRA	女	2003-08-25	024303013808	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72620850200070158	LE THAI HUNG	男	2004-09-04	019204008843	LR 3.7	
2	H72620850200070159	DUONG MINH HAI	男	2004-03-06	019204009393	LR 3.7	
3	H72620850200070160	TRAN VAN KHIEM	男	2004-11-19	019204011564	LR 3.7	
4	H72620850200070161	PHAM THANH HUAN	男	2005-05-12	019205002473	LR 3.7	
5	H72620850200070162	TRAN THANH DAT	男	2006-12-28	019206005577	LR 3.7	
6	H72620850200070163	LUC VAN HOI	男	2006-11-05	019206007247	LR 3.7	
7	H72620850200070164	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2001-12-17	019301005697	LR 3.7	
8	H72620850200070165	NGUYEN THI HUE	女	2002-09-26	019302003014	LR 3.7	
9	H72620850200070166	NGUYEN THI HUE	女	2004-11-22	019304000679	LR 3.7	
10	H72620850200070167	BUI PHUONG THAO	女	2004-04-12	019304007153	LR 3.7	
11	H72620850200070168	HOANG DUONG KHANH LINH	女	2005-10-08	019305007576	LR 3.7	
12	H72620850200070169	PHAN THI HUYEN	女	2005-08-28	019305009204	LR 3.7	
13	H72620850200070170	TRAN NGOC HA	女	2008-10-16	019308004463	LR 3.7	
14	H72620850200070171	LA THI LE	女	1999-06-27	020199003175	LR 3.7	
15	H72620850200070172	HUA VAN PHUC	男	2003-10-02	020203002012	LR 3.7	
16	H72620850200070173	VI VAN TON	男	2004-08-17	020204005495	LR 3.7	
17	H72620850200070174	HOANG MANH HUNG	男	2009-05-10	020209000032	LR 3.7	
18	H72620850200070175	HOANG THI MAI HUONG	女	2003-05-11	020303002112	LR 3.7	
19	H72620850200070176	TRIEU THI HONG NHUNG	女	2007-03-15	020307000389	LR 3.7	
20	H72620850200070177	NGUYEN TAN DUNG	男	2002-09-24	022202000557	LR 3.7	
21	H72620850200070178	PHAM GIA BAO	男	2007-12-03	022207002750	LR 3.7	
22	H72620850200070179	LA THI MINH	女	2003-11-27	022303003077	LR 3.7	
23	H72620850200070180	THAN MAI HUYEN	女	2003-03-27	022303006170	LR 3.7	
24	H72620850200070181	NGUYEN THI MINH ANH	女	2006-06-01	022306008750	LR 3.7	
25	H72620850200070182	NGUYEN THI THANH TAM	女	2008-08-03	022308010530	LR 3.7	
26	H72620850200070183	NGUYEN THUY LINH	女	2009-10-17	022309001647	LR 3.7	
27	H72620850200070184	DO HUYEN TRANG	女	2009-12-29	022309003986	LR 3.7	
28	H72620850200070185	NGUYEN THI KIM OANH	女	2009-11-20	022309008980	LR 3.7	
29	H72620850200070186	NGO QUANG TUAN	男	1988-05-03	024088000512	LR 3.7	
30	H72620850200070187	NGUYEN THI QUYEN	女	1985-07-20	024185016620	LR 3.7	
31	H72620850200070188	CHU THI XUYEN	女	1992-08-15	024192003731	LR 3.7	
32	H72620850200070189	HOAC THI PHUONG	女	1999-11-03	024199008780	LR 3.7	
33	H72620850200070190	DONG VAN TAM	男	2003-11-11	024203004041	LR 3.7	
34	H72620850200070191	PHAN HAI HOANG	男	2003-10-31	024203013071	LR 3.7	
35	H72620850200070192	CHU VAN HAO	男	2003-01-31	024203014748	LR 3.7	
36	H72620850200070193	NGUYEN VAN NAM	男	2004-05-16	024204001965	LR 3.7	
37	H72620850200070194	HOANG VAN DANG	男	2004-02-14	024204002567	LR 3.7	
38	H72620850200070195	TRAN DINH THANH	男	2004-02-10	024204011502	LR 3.7	
39	H72620850200070196	GIAP NGOC THANH	男	2008-08-20	024208011536	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72620850200070197	NGUYEN HA PHUONG	女	2006-05-08	001306001821	LR 3.8	
2	H72620850200070198	LE NGAN GIANG	女	2006-12-15	001306014415	LR 3.8	
3	H72620850200070199	HOANG THI KHANH HUYEN	女	2007-10-15	001307021330	LR 3.8	
4	H72620850200070200	NGUYEN KIM NGAN	女	2007-09-06	001307051599	LR 3.8	
5	H72620850200070201	NGUYEN LAM HIEP	男	2003-08-24	002203000202	LR 3.8	
6	H72620850200070202	NGUYEN KIM TUYEN	女	2005-10-28	002305001105	LR 3.8	
7	H72620850200070203	TRUONG DUC THUAN	男	2001-06-15	004201003640	LR 3.8	
8	H72620850200070204	NGUYEN TRIEU DUC ANH	男	2002-10-20	004202003835	LR 3.8	
9	H72620850200070205	SAM THI NHU	女	2000-10-21	004300002343	LR 3.8	
10	H72620850200070206	MONG THI DUYEN	女	2001-05-04	004301006809	LR 3.8	
11	H72620850200070207	LY THI THANH TRA	女	2004-01-10	004304000797	LR 3.8	
12	H72620850200070208	HOANG THI LE NA	女	2002-08-29	006302000305	LR 3.8	
13	H72620850200070209	HOANG NGAN HA	女	2009-12-07	006309004389	LR 3.8	
14	H72620850200070210	HOANG VAN THAI	男	1993-04-20	008093001177	LR 3.8	
15	H72620850200070211	BUI QUANG SON	男	1996-04-06	008096002930	LR 3.8	
16	H72620850200070212	BUI MANH CUONG	男	2003-11-11	008203002687	LR 3.8	
17	H72620850200070213	CHU MINH KHANH	男	2003-10-09	008203007503	LR 3.8	
18	H72620850200070214	NGUYEN MINH TIEN	男	2005-08-15	008205006541	LR 3.8	
19	H72620850200070215	KIM MAI CHI	女	2000-11-01	008300004877	LR 3.8	
20	H72620850200070216	TRUONG THUY LINH	女	2004-05-05	008304002303	LR 3.8	
21	H72620850200070217	DO THI THANH THUY	女	2006-02-24	008306001318	LR 3.8	
22	H72620850200070218	TRAN THI THU NGAN	女	1996-09-24	010196003830	LR 3.8	
23	H72620850200070219	PHUNG THI HONG HANH	女	2003-03-23	010303002353	LR 3.8	
24	H72620850200070220	LE ANH NGOC	女	2004-09-27	010304009818	LR 3.8	
25	H72620850200070221	PHAM KIM HUE	女	2006-01-07	010306006622	LR 3.8	
26	H72620850200070222	LE KHANH HANG	女	2003-05-31	011303000477	LR 3.8	
27	H72620850200070223	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2010-10-02	011310008589	LR 3.8	
28	H72620850200070224	GIANG THI TUYET MAI	女	1997-08-20	012197000176	LR 3.8	
29	H72620850200070225	NGUYEN THI YEN NHI	女	2006-09-27	015306005982	LR 3.8	
30	H72620850200070226	LUONG DIEU LINH	女	2006-02-13	015306005999	LR 3.8	
31	H72620850200070227	HA THI THANH LIEU	女	2009-09-23	015309004860	LR 3.8	
32	H72620850200070228	BUI THI MAI CHI	女	2003-10-04	017303001000	LR 3.8	
33	H72620850200070229	NGUYEN DUONG HA	女	2003-06-29	017303006297	LR 3.8	
34	H72620850200070230	VU QUANG DONG	男	2002-01-26	019202008896	LR 3.8	
35	H72620850200070231	NGUYEN TRUNG NGUYEN	男	2003-11-04	019203001093	LR 3.8	
36	H72620850200070232	NGUYEN DUC MANH	男	2003-12-03	019203001148	LR 3.8	
37	H72620850200070233	TRAN VAN VIET	男	2003-06-22	019203001175	LR 3.8	
38	H72620850200070234	LUU TIEN QUANG	男	2004-06-27	019204000225	LR 3.8	
39	H72620850200070235	NGUYEN BAO TRONG	男	2009-12-30	030209006067	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72620850200070236	DOAN DANG HUY	男	1995-07-06	001095036961	LR 3.9	
2	H72620850200070237	TA DUY KHANH	男	1999-11-29	001099009080	LR 3.9	
3	H72620850200070238	NGUYEN THUY LINH	女	1993-06-04	001193031823	LR 3.9	
4	H72620850200070239	PHAM THU HUONG	女	1995-10-19	001195000796	LR 3.9	
5	H72620850200070240	NGUYEN VAN TRUONG	男	2004-11-17	001204035614	LR 3.9	
6	H72620850200070241	BUI THANH DAT	男	2006-01-09	001206014395	LR 3.9	
7	H72620850200070242	TRAN DUC HUNG	男	2007-09-28	001207053135	LR 3.9	
8	H72620850200070243	HO MINH DUC	男	2008-04-17	001208020228	LR 3.9	
9	H72620850200070244	TRAN CAO SON	男	2009-09-08	001209010584	LR 3.9	
10	H72620850200070245	DUONG VAN BAO LONG	男	2010-01-14	001210013329	LR 3.9	
11	H72620850200070246	NGUYEN HA CHI	女	2001-02-27	001301001739	LR 3.9	
12	H72620850200070247	NGUYEN MINH THU	女	2002-10-27	001302010718	LR 3.9	
13	H72620850200070248	LE THI THU PHUONG	女	2003-02-15	001303017100	LR 3.9	
14	H72620850200070249	TRINH THI NGAN	女	2003-09-03	001303045024	LR 3.9	
15	H72620850200070250	NGUYEN THI HAU	女	2004-02-21	001304007422	LR 3.9	
16	H72620850200070251	DO THI THU PHUONG	女	2004-01-07	001304042425	LR 3.9	
17	H72620850200070252	TRAN HONG AN	女	2004-05-03	001304043273	LR 3.9	
18	H72620850200070253	TO THI MAI HUONG	女	2004-07-08	001304046373	LR 3.9	
19	H72620850200070254	NGUYEN THUY TIEN	女	2005-01-06	001305001920	LR 3.9	
20	H72620850200070255	NGUYEN THAI VAN ANH	女	2005-11-20	001305034410	LR 3.9	
21	H72620850200070256	TRAN THI XUAN LAM	女	2004-12-01	064304005438	LR 3.9	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
CHẤT LƯỢNG HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72620850200070257	NGUYEN HIEU NGHIA	女	2009-11-07	030209006215	IE 4.13	
2	H72620850200070258	DINH VAN CONG	男	2009-02-14	030209008794	IE 4.13	
3	H72620850200070259	VU TIEN DAT	男	2009-06-03	030209010837	IE 4.13	
4	H72620850200070260	TONG NGUYEN TU	男	2009-04-12	030209017306	IE 4.13	
5	H72620850200070261	NGUYEN QUANG HUY	男	2009-12-11	030209018904	IE 4.13	
6	H72620850200070262	VU KIEN CUONG	男	2009-12-23	030209019246	IE 4.13	
7	H72620850200070263	DINH THI DIU	女	2000-06-04	030300011804	IE 4.13	
8	H72620850200070264	DINH THI NGOC BICH	女	2001-02-12	030301011366	IE 4.13	
9	H72620850200070265	PHAM THI HONG YEN	女	2003-12-13	030303001018	IE 4.13	
10	H72620850200070266	BUI THI KHANH HUYEN	女	2003-10-12	030303009352	IE 4.13	
11	H72620850200070267	NHU THI THUY LINH	女	2003-05-21	030303011252	IE 4.13	
12	H72620850200070268	HOANG THI NGOC ANH	女	2004-12-11	030304003186	IE 4.13	
13	H72620850200070269	NGUYEN THI HUONG	女	2005-03-15	030305003960	IE 4.13	
14	H72620850200070270	NGUYEN THI THANH CHUC	女	2006-06-05	030306001096	IE 4.13	
15	H72620850200070271	NGUYEN THI NHU DIEP	女	2008-09-24	030308005278	IE 4.13	
16	H72620850200070272	TA TU UYEN	女	2009-12-22	030309000537	IE 4.13	
17	H72620850200070273	TRAN QUYNH CHI	女	2009-08-27	030309001982	IE 4.13	
18	H72620850200070274	DINH THANH HA	女	2009-02-23	030309002204	IE 4.13	
19	H72620850200070275	NGUYEN THI MY ANH	女	2009-01-30	030309003880	IE 4.13	
20	H72620850200070276	DUONG THU HA	女	2009-05-20	030309004051	IE 4.13	
21	H72620850200070277	NGUYEN THI ANH HONG	女	2009-08-30	030309005390	IE 4.13	
22	H72620850200070278	NGUYEN KHANH LY	女	2009-12-11	030309006206	IE 4.13	
23	H72620850200070279	DONG THI NGOC DIEP	女	2009-11-15	030309009383	IE 4.13	
24	H72620850200070280	NGUYEN NGOC THUY	女	2009-06-30	030309009450	IE 4.13	
25	H72620850200070281	DAO DIEU CHI	女	2009-02-19	030309009937	IE 4.13	
26	H72620850200070282	DO NGOC MAI ANH	女	2009-08-10	030309010250	IE 4.13	
27	H72620850200070283	NGUYEN THI THANH HANG	女	2009-12-19	030309010714	IE 4.13	
28	H72620850200070284	NGUYEN THI ANH THU	女	2009-07-12	030309011420	IE 4.13	
29	H72620850200070285	MAC THI HUONG GIANG	女	2009-10-16	030309011723	IE 4.13	
30	H72620850200070286	PHAN THI NGOC TRUC	女	2009-04-23	030309011806	IE 4.13	
31	H72620850200070287	PHAM MINH ANH	女	2009-12-04	030309011974	IE 4.13	
32	H72620850200070288	NGUYEN THI KHANH THU	女	2009-06-21	030309014671	IE 4.13	
33	H72620850200070289	VU QUYNH TRANG	女	2009-08-03	030309015026	IE 4.13	
34	H72620850200070290	NGUYEN THI LAN ANH	女	2009-08-22	03030901567	IE 4.13	
35	H72620850200070291	DANG ANH THU	女	2010-01-24	030310000158	IE 4.13	
36	H72620850200070292	NGUYEN MAI ANH	女	2010-10-16	030310001435	IE 4.13	
37	H72620850200070293	BUI PHUONG LINH	女	2010-01-01	030310005182	IE 4.13	
38	H72620850200070294	DANG HA CHI	女	2010-06-19	030310006496	IE 4.13	
39	H72620850200070295	NGUYEN ANH THU	女	2010-01-10	030310101342	IE 4.13	